

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Mai Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Thanh Hương	Giám đốc điều hành
Bà Mai Thị Thanh Hà	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Thị Thanh Hương

Giám đốc điều hành

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Mai Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Mai Văn Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Số: 16/2022/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2022, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hải

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3396-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Tạ Thị Thu Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4857-2019-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.103.926.947	2.681.541.356
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	363.921.452	304.535.861
1. Tiền	111		363.921.452	304.535.861
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.709.000.000	2.346.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	4.709.000.000	2.346.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.005.495	31.005.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.460.000	21.460.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.084.389	2.084.389
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.461.106	7.461.106
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.779.607.639	29.775.035.727
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		18.836.000.000	4.500.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	18.836.000.000	4.500.000.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		745.228.596	745.228.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(745.228.596)	(745.228.596)
III- Bất động sản đầu tư	230	10	2.670.607.639	3.072.806.971
- Nguyên giá	231		7.652.279.425	7.652.279.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.981.671.786)	(4.579.472.454)
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.273.000.000	22.202.228.756
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	7.273.000.000	22.202.228.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.883.534.586	32.456.577.083

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.042.780.458	1.863.736.773
I- Nợ ngắn hạn	310		882.280.458	703.236.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	11.150.000	11.150.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	554.459.065	165.066.380
4. Phải trả người lao động	314		-	99.349.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.1	(13.102.200)	(13.102.200)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		329.773.593	440.773.593
II- Nợ dài hạn	330		1.160.500.000	1.160.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	12.2	1.160.500.000	1.160.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.840.754.128	30.592.840.310
I- Vốn chủ sở hữu	410	13	31.840.754.128	30.592.840.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.111.000.000	20.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.111.000.000	20.111.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.499.786.780)	(1.499.786.780)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.367.895.337	4.367.895.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.861.645.571	7.613.731.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.613.731.753	4.344.619.389
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.247.913.818	3.269.112.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		33.883.534.586	32.456.577.083

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Phan Minh Thắng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Thanh Hương

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	3.984.820.100	3.371.827.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	3.984.820.100	3.371.827.621
4. Giá vốn hàng bán	11	15	1.229.411.432	779.002.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.755.408.668	2.592.824.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	2.913.888.862	1.724.588.096
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	388.575.363	515.943.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		5.280.722.167	3.801.468.845
11. Thu nhập khác	31	18	-	-
12. Chi phí khác	32	18	63.916	150.843
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	18	(63.916)	(150.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.280.658.251	3.801.318.002
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	1.056.144.433	532.205.638
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.224.513.818	3.269.112.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	2.218	1.654

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Phan Minh Thắng



Trần Thị Thanh Hương

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.280.658.251	3.801.318.002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		402.199.332	302.199.332
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.913.888.862)	(1.724.588.096)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.768.968.721	2.378.929.238
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-	13.750.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(220.895.110)	(1.022.614.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(665.205.638)	(898.907.546)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	138.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(111.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.771.867.973	609.157.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.000.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.818.000.000)	(29.048.228.756)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.048.228.756	24.435.005.756
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.913.888.862	1.724.588.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.144.117.618	(3.888.634.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.856.600.000)	(2.856.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.856.600.000)	(2.856.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		59.385.591	(6.136.077.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		304.535.861	6.440.613.759
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	363.921.452	304.535.861

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Phan Minh Thắng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Thanh Hương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4603000049 ngày 24/7/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11/05/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.111.000.000 VND, được chia thành 2.011.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, Công ty con hoặc Công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu cho vay được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản phải thu khác và tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tại 31/12/2021, Công ty có khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán, số tiền 21.460.000 VND, tuy nhiên, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là không cần thiết đối với khoản phải thu quá hạn và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, mặc dù việc thực hiện như vậy không phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm, Công ty không khấu hao đối với tài sản cố định hữu hình còn đang sử dụng do đã khấu hao hết.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng 4.823 m² đất tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/8/2002 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 261/QSDĐ/2002 cấp ngày 06/9/2002. Mặt bằng nhà xưởng và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được Công ty sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26/3/2013.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 20
Quyền sử dụng đất	43

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả âm chưa được Công ty phân loại sang các khoản phải thu.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng trong năm là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng Công ty).

Công ty Cổ phần Bao Bì PP và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai Công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	15.126.231	18.467.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	348.795.221	286.068.380
Cộng	363.921.452	304.535.861

6 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn (*)	4.709.000.000	4.709.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	-	-	526.000.000	526.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hồng Bàng	4.709.000.000	4.709.000.000	1.820.000.000	1.820.000.000
6.2 Dài hạn (**)	7.273.000.000	7.273.000.000	22.202.228.756	22.202.228.756
Tiền gửi ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương	7.273.000.000	7.273.000.000	19.227.000.000	19.227.000.000
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Dương	-	-	2.975.228.756	2.975.228.756

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất tiền gửi 6,6%/năm.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 24 tháng, với lãi suất tiền gửi từ 7,8%/năm đến 8,0%/năm.

Phải thu về cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
6.3 Dài hạn	18.836.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Linh Dương	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cá nhân (2)	15.836.000.000	-

(1) Theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/HĐCV ngày 16/07/2019, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 16/07/2019. Lãi suất cho vay 9%/năm, lãi vay thanh toán vào ngày 16/07 hàng năm.

(2) Theo các Hợp đồng cho vay vốn với thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay 6,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm		Số đầu năm		
		VND		VND		
	Ngắn hạn		21.460.000		21.460.000	
	Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		21.460.000		21.460.000	
	<i>Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh</i>		21.460.000		21.460.000	
	Các khoản phải thu của khách hàng khác		-		-	
8	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm		
		VND		VND		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	Ngắn hạn	7.461.106	-	7.461.106	-	
	Phải thu khác	7.461.106	-	7.461.106	-	
	<i>Phải thu về thuế TNCN</i>	7.461.106	-	7.461.106	-	
9	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm		
		VND		VND		
	Ngắn hạn		11.150.000		11.150.000	
	Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		11.150.000		11.150.000	
	<i>Ông Đặng Văn Hân</i>		11.150.000		11.150.000	
	Phải trả cho các đối tượng khác		-		-	
10	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	Quyền sử dụng đất		Nhà cửa, vật kiến trúc		Đơn vị tính: VND
	NGUYÊN GIÁ				Cộng	
	Số đầu năm	3.355.441.291	4.296.838.134		7.652.279.425	
	Tăng do mua sắm	-	-		-	
	Số cuối năm	3.355.441.291	4.296.838.134		7.652.279.425	
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
	Số đầu năm	1.431.568.527	3.147.903.927		4.579.472.454	
	Khấu hao trong năm	77.732.229	324.467.103		402.199.332	
	Số cuối năm	1.509.300.756	3.472.371.030		4.981.671.786	
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Số đầu năm	1.923.872.764	1.148.934.207		3.072.806.971	
	Số cuối năm	1.846.140.535	824.467.104		2.670.607.639	

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày tại báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	81.860.742	310.626.018	312.172.128	80.314.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.205.638	1.056.144.433	665.205.638	459.144.433
Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	162.386.775	162.386.775	15.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.408.896	3.408.896	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	165.066.380	1.535.566.122	1.146.173.437	554.459.065

12 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
12.1 Ngắn hạn	(13.102.200)	(13.102.200)
Kinh phí công đoàn	7.938.283	7.938.283
Bảo hiểm xã hội (*)	(21.040.483)	(21.040.483)
12.2 Dài hạn	1.160.500.000	1.160.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.160.500.000	1.160.500.000

(*) Dư nợ các khoản phải trả khác chưa được trình bày sang các khoản phải thu khác trên báo cáo tài chính.

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	7.613.731.753	7.463.219.389
Tăng trong năm	4.224.513.818	3.269.112.364
Lợi nhuận tăng trong năm	4.224.513.818	3.269.112.364
Giảm trong năm	2.976.600.000	3.118.600.000
Phân phối lợi nhuận	2.976.600.000	3.118.600.000
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	120.000.000	262.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	2.856.600.000	2.856.600.000
Số cuối năm	8.861.645.571	7.613.731.753

b. CỔ PHIẾU

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.011.100	2.011.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.011.100	2.011.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.011.100</i>	<i>2.011.100</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	106.700	106.700
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>106.700</i>	<i>106.700</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.904.400	1.904.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.904.400</i>	<i>1.904.400</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

c. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Số đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	7.463.219.389	30.442.327.946	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	3.269.112.364	3.269.112.364	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.118.600.000)	(3.118.600.000)	
Số cuối năm trước	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	7.613.731.753	30.592.840.310	
Số đầu năm nay	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	7.613.731.753	30.592.840.310	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	4.224.513.818	4.224.513.818	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.976.600.000)	(2.976.600.000)	
Số cuối năm nay	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	8.861.645.571	31.840.754.128	

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHCB/HBD ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.984.820.100	3.371.827.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.984.820.100	3.371.827.621
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.984.820.100	3.371.827.621
15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.229.411.432	779.002.932
Cộng	1.229.411.432	779.002.932
16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.519.625.843	1.274.588.096
Lãi tiền cho vay	394.263.019	450.000.000
Cộng	2.913.888.862	1.724.588.096
17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	388.575.363	515.943.940
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	305.711.000	298.753.000
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>305.711.000</i>	<i>298.753.000</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	82.864.363	217.190.940
18 LỢI NHUẬN KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt chậm nộp thuế	63.916	150.843
Chi phí khác	63.916	150.843
Lợi nhuận khác	(63.916)	(150.843)
19 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	305.711.000	298.753.000
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	402.199.332	302.199.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	910.076.463	693.994.540
Cộng	1.617.986.795	1.294.946.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	5.280.658.251	3.801.318.002
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	63.916	150.843
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	63.916	150.843
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	63.916	150.843
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.280.722.167	3.801.468.845
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.056.144.433	760.293.769
Tỷ lệ thuế giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (7)	-	30%
Số thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (8)=(6)*(7)	-	228.088.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)-(8)	1.056.144.433	532.205.638

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.224.513.818	3.269.112.364
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	120.000.000
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	120.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	4.224.513.818	3.149.112.364
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.904.400	1.904.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.218	1.654

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.921.452	304.535.861
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.982.000.000	24.548.228.756
Phải thu của khách hàng	21.460.000	21.460.000
Phải thu về cho vay	18.836.000.000	4.500.000.000
Cộng	31.203.381.452	29.374.224.617
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.150.000	11.150.000
Cộng	1.171.650.000	11.150.000

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

24 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dài hạn		15.836.000.000	-
Cho bà Nguyễn Thị Hải Yến vay 18 tháng	Thành viên HĐQT	3.780.000.000	-
Cho bà Trần Thị Thanh Hương vay 18 tháng	Thành viên HĐQT	4.824.000.000	-
Cho bà Nguyễn Thúy Hiền vay 18 tháng	Trưởng ban kiểm soát	7.232.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm nay
	<u>Chức danh</u>		<u>VND</u>
Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch HĐQT		60.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT- Giám đốc điều hành		100.000.000
Bà Mai Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc		167.632.000
Bà Mai Hương	Thành viên HĐQT		30.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Thành viên HĐQT		30.000.000
Cộng			387.632.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt- chi nhánh Hà Nội.

Bình Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Phan Minh Thăng



Giám đốc điều hành

Trần Thị Thanh Hương

